# Phụ lục II
# BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| **II** | | | | | | **Khoáng sản không kim loại** | | |
| | **II1** | | | | | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** | $m^3$ | 50.000 |
| | **II2** | | | | | **Đá, sỏi** | | |
| | | **II201** | | | | ***Sỏi*** | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | $m^3$ | 400.000 |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | $m^3$ | 168.000 |
| | | **II202** | | | | ***Đá*** | | |
| | | | II20201 | | | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit) | | |
| | | | | II2020101 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 $m^2$ | $m^3$ | 700.000 |
| | | | | II2020102 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 $m^2$ đến dưới 0,3 $m^2$ | $m^3$ | 1.400.000 |
| | | | | II2020103 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 $m^2$ đến dưới 0,6 $m^2$ | $m^3$ | 4.200.000 |
| | | | | II2020104 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 $m^2$ đến dưới 01 $m^2$ | $m^3$ | 6.000.000 |
| | | | | II2020105 | | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 $m^2$ trở lên | $m^3$ | 8.000.000 |
| | | | II20202 | | | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ) | | |
| | | | | II2020201 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 $m^3$ | $m^3$ | 1.000.000 |
| | | | | II2020202 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 $m^3$ đến dưới 1 $m^3$ | $m^3$ | 2.000.000 |
| | | | | II2020203 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 $m^3$ đến dưới 3 $m^3$ | $m^3$ | 3.000.000 |
| | | | | II2020204 | | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3 $m^3$ | $m^3$ | 4.000.000 |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | $m^3$ | 100.000 |
| | | | | II2020302 | | Đá hộc | $m^3$ | 150.000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối | $m^3$ | 165.000 |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại | $m^3$ | 202.000 |
| | | | | II2020305 | | Đá lô ca | $m^3$ | 170.000 |
| | | | | II2020306 | | Đá chẻ | $m^3$ | 400.000 |
| | | | | II2020307 | | Đá bụi, mạt đá | $m^3$ | 80.000 |
| | | | II20204 | | | Đá bazan dạng cục, cột (trụ) | $m^3$ | 1.500.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | **II3** | | | | | **Đá nung vôi và sản xuất xi măng** | | |
| | | **II301** | | | | ***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)*** | $m^3$ | 90.000 |
| | | **II302** | | | | ***Đá sản xuất xi măng*** | | |
| | | | II30201 | | | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | $m^3$ | 105.000 |
| | | | II30202 | | | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | $m^3$ | 63.000 |
| | | | II30203 | | | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng | | |
| | | | | II3020301 | | Đá puzolan (khoáng sản khai thác) | $m^3$ | 100.000 |
| | | | | II3020302 | | Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác) | $m^3$ | 45.000 |
| | | | | II3020303 | | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | $m^3$ | 45.000 |
| | | | | II3020304 | | Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác) | tấn | 105.000 |
| | **II4** | | | | | **Đá hoa trắng** | | |
| | | **II401** | | | | ***Đá hoa trắng kích thước ≥0,4 $m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng*** | $m^3$ | 450.000 |
| | | **II402** | | | | ***Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4$m^3$) để xẻ làm ốp lát*** | | |
| | | | II40201 | | | Loại 1 - trắng đều | $m^3$ | 15.000.000 |
| | | | II40202 | | | Loại 2 - vân vệt | $m^3$ | 10.500.000 |
| | | | II40203 | | | Loại 3 - màu xám hoặc màu khác | $m^3$ | 7.000.000 |
| | | **II403** | | | | ***Đá hoa trắng dạng khối (<0,4$m^3$) để xẻ làm ốp lát*** | $m^3$ | 3.000.000 |
| | | **II404** | | | | ***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat*** | $m^3$ | 280.000 |
| | | **II405** | | | | ***Đá hoa trắng <0,4$m^3$ để chế tác mỹ nghệ*** | $m^3$ | 1.380.000 |
| | | **II406** | | | | ***Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo*** | $m^3$ | 300.000 |
| | **II5** | | | | | **Cát** | | |
| | | **II501** | | | | ***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)*** | $m^3$ | 56.000 |
| | | **II502** | | | | ***Cát xây dựng*** | $m^3$ | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | $m^3$ | 70.000 |
| | | | II50202 | | | Cát vàng dùng trong xây dựng | $m^3$ | 245.000 |
| | | **II503** | | | | ***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)*** | $m^3$ | 105.000 |
| | **II6** | | | | | **Cát làm thủy tinh** | $m^3$ | 245.000 |
| | **II7** | | | | | **Đất làm gạch, ngói** | $m^3$ | 119.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | **II8** | | | | | **Đá Granite** | | |
| | | **II801** | | | | ***Đá Granite màu ruby*** | $m^3$ | 6.000.000 |
| | | **II802** | | | | ***Đá Granite màu đỏ*** | $m^3$ | 4.200.000 |
| | | **II803** | | | | ***Đá Granite màu tím, trắng*** | $m^3$ | 1.750.000 |
| | | **II804** | | | | ***Đá Granite màu khác*** | $m^3$ | 2.800.000 |
| | | **II805** | | | | ***Đá gabro và diorit*** | $m^3$ | 3.500.000 |
| | | **II806** | | | | ***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)*** | $m^3$ | 800.000 |
| | | **II807** | | | | ***Đá Granite bán phong hóa*** | $m^3$ | 48.000 |
| | **II9** | | | | | **Sét chịu lửa** | | |
| | | **II901** | | | | ***Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng*** | tấn | 266.000 |
| | | **II902** | | | | ***Sét chịu lửa các màu còn lại*** | tấn | 126.000 |
| | **II10** | | | | | **Dolomite, quartzite** | | |
| | | **II1001** | | | | ***Dolomite*** | | |
| | | | II100101 | | | Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng | $m^3$ | 315.000 |
| | | | II100102 | | | Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104) | $m^3$ | |
| | | | | II10010201 | | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3 $m^2$ | $m^3$ | 2.800.000 |
| | | | | II10010202 | | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 $m^2$ đến dưới 0,6 $m^2$ | $m^3$ | 5.600.000 |
| | | | | II10010203 | | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 $m^2$ đến dưới 1 $m^2$ | $m^3$ | 8.000.000 |
| | | | | II10010204 | | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tich bề mặt từ 1 $m^2$ trở lên | $m^3$ | 10.000.000 |
| | | | II100103 | | | Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp | $m^3$ | 140.000 |
| | | | II100104 | | | Đá Dolomite màu vân gỗ | $m^3$ | 18.000.000 |
| | | **II1002** | | | | ***Quarzite*** | | |
| | | | II100201 | | | Quặng Quarzite thường | tấn | 112.000 |
| | | | II100202 | | | Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể) | tấn | 210.000 |
| | | | II100203 | | | Đá Quarzite (sử dụng áp điện) | tấn | 1.500.000 |
| | | **II1003** | | | | ***Pyrophylit*** | | |
| | | | II100301 | | | Pyrophylit (khoáng sản khai thác) | tấn | 100.000 |
| | | | II100302 | | | Pyrophilit có hàm lượng 25%<$AL_2O_3$≤30% | tấn | 152.600 |
| | | | II100303 | | | Pyrophilit có hàm lượng 30%<$AL_2O_3$≤33% | tấn | 329.700 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | II100304 | | | Pyrophilit có hàm lượng $AL_20_3$>33% | tấn | 471.000 |
| | **II11** | | | | | **Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)** | | |
| | | **II1101** | | | | ***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)*** | tấn | 210.000 |
| | | **II1102** | | | | ***Cao lanh đã rây*** | tấn | 560.000 |
| | | **II1103** | | | | ***Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)*** | tấn | 350.000 |
| | | **II1104** | | | | ***Fenspat phong hóa*** | tấn | 60.000 |
| | **II12** | | | | | **Mica, thạch anh kỹ thuật** | | |
| | | **II1201** | | | | ***Mica*** | | |
| | | | II120101 | | | Mica | tấn | 1.200.000 |
| | | | II120102 | | | Sericite | tấn | 350.000 |
| | | | II120103 | | | Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite | tấn | 120.000 |
| | | **II1202** | | | | ***Thạch anh kỹ thuật*** | | |
| | | | II120201 | | | Thạch anh kỹ thuật | tấn | 250.000 |
| | | | II120202 | | | Thạch anh bột | tấn | 1.050.000 |
| | | | II120203 | | | Thạch anh hạt | tấn | 1.500.000 |
| | **II13** | | | | | **Pirite, phosphorite** | | |
| | | **II1302** | | | | ***Quặng phosphorite*** | | |
| | | | II130201 | | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5$<20% | tấn | 350.000 |
| | | | II130202 | | | Quặng Phosphorite có hàm lượng 20%≤ $P_2O_5$<30% | tấn | 500.000 |
| | | | II130203 | | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5$≥30% | tấn | 600.000 |
| | **II14** | | | | | **Apatit** | | |
| | | **II1401** | | | | ***Apatit loại I*** | | |
| | | | II140101 | | | Apatit loại I dạng cục | tấn | 1.400.000 |
| | | | II140102 | | | Apatit loại I dạng bột | tấn | 900.000 |
| | | **II1402** | | | | ***Apatit loại II*** | tấn | 850.000 |
| | | **II1403** | | | | ***Apatit loại III*** | tấn | 350.000 |
| | | **II1404** | | | | **Apatit loại tuyển** | tấn | 1.100.000 |
| | **II15** | | | | | **Secpentin (Quặng secpentin)** | tấn | 125.000 |
| | **II16** | | | | | **Than antraxit hầm lò** | | |
| | | **II1601** | | | | ***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)*** | tấn | 1.306.000 |
| | | **II1602** | | | | ***Than cục*** | | |
| | | | II160201 | | | Than cục 1a, 1b,1c | tấn | 2.784.600 |
| | | | II160202 | | | Than cục 2a, 2b | tấn | 3.281.000 |
| | | | II160203 | | | Than cục 3a, 3b | tấn | 3.438.000 |
| | | | II160204 | | | Than cục 4a, 4b | tấn | 3.404.520 |
| | | | II160205 | | | Than cục 5a, 5b | tấn | 3.050.880 |
| | | | II160206 | | | Than cục don 6a, 6b, 6c | tấn | 2.747.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | II160207 | | | Than cục don 7a, 7b, 7c | tấn | 1.351.560 |
| | | | II160208 | | | Than cục don 8a, 8b, 8c | tấn | 828.000 |
| | | **II1603** | | | | ***Than cám*** | | |
| | | | II160301 | | | Than cám 1 | tấn | 2.606.000 |
| | | | II160302 | | | Than cám 2 | tấn | 2.713.000 |
| | | | II160303 | | | Than cám 3a, 3b, 3c | tấn | 2.237.760 |
| | | | II160304 | | | Than cám 4a, 4b | tấn | 1.706.880 |
| | | | II160305 | | | Than cám 5a, 5b | tấn | 1.349.040 |
| | | | II160306 | | | Than cám 6a, 6b | tấn | 1.065.120 |
| | | | II160307 | | | Than cám 7a, 7b, 7c | tấn | 803.040 |
| | | **II1604** | | | | ***Than bùn*** | | |
| | | | II160401 | | | Than bùn tuyển 1a, 1b | tấn | 805.000 |
| | | | II160402 | | | Than bùn tuyển 2a, 2b | tấn | 715.000 |
| | | | II160403 | | | Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c | tấn | 568.000 |
| | | | II160404 | | | Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c | tấn | 464.520 |
| | **II17** | | | | | **Than antraxit lộ thiên** | | |
| | | **II1701** | | | | ***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)*** | tấn | 1.306.000 |
| | | **II1702** | | | | ***Than cục*** | | |
| | | | II170201 | | | Than cục 1a, 1b, 1c | tấn | 2.784.600 |
| | | | II170202 | | | Than cục 2a, 2b | tấn | 3.281.000 |
| | | | II170203 | | | Than cục 3a, 3b | tấn | 3.438.000 |
| | | | II170204 | | | Than cục 4a, 4b | tấn | 3.404.520 |
| | | | II170205 | | | Than cục 5a, 5b | tấn | 3.050.880 |
| | | | II170206 | | | Than cục don 6a, 6b, 6c | tấn | 2.747.000 |
| | | | II170207 | | | Than cục don 7a, 7b, 7c | tấn | 1.351.560 |
| | | | II170208 | | | Than cục don 8a, 8b, 8c | tấn | 828.000 |
| | | **II1703** | | | | ***Than cám*** | | |
| | | | II170301 | | | Than cám 1 | tấn | 2.606.000 |
| | | | II170302 | | | Than cám 2 | tấn | 2.713.000 |
| | | | II170303 | | | Than cám 3a, 3b, 3c | tấn | 2.237.760 |
| | | | II170304 | | | Than cám 4a, 4b | tấn | 1.706.880 |
| | | | II170305 | | | Than cám 5a, 5b | tấn | 1.349.040 |
| | | | II170306 | | | Than cám 6a, 6b | tấn | 1.065.120 |
| | | | II170307 | | | Than cám 7a, 7b, 7c | tấn | 803.040 |
| | | **II1704** | | | | ***Than bùn*** | | |
| | | | II170401 | | | Than bùn tuyển 1a, lb | tấn | 805.000 |
| | | | II170402 | | | Than bùn tuyển 2a, 2b | tấn | 715.000 |
| | | | II170403 | | | Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c | tấn | 568.000 |
| | | | II170404 | | | Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c | tấn | 464.520 |
| | **II18** | | | | | **Than nâu, than mỡ** | | |
| | | **II1801** | | | | ***Than nâu*** | tấn | 760.000 |
| | | **II1802** | | | | ***Than mỡ*** | tấn | |
| | | | II180201 | | | Than mỡ có độ tro khô Ak ≤40% | tấn | 1.750.000 |
| | | | II180202 | | | Than mỡ có độ tro khô Ak > 40% | tấn | 910.000 |
| | **II19** | | | | | **Than khác** | | |
| | | **II1901** | | | | ***Than bùn*** | tấn | 280.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | **II1902** | | | | ***Than bùn tuyển khác*** | tấn | 136.000 |
| | | **II1903** | | | | ***Than bã sàng*** | tấn | 206.000 |
| | | **II1904** | | | | ***Xít thải than*** | tấn | 192.000 |
| | | **II1905** | | | | ***Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm*** | tấn | 1.523.000 |
| | | **II1906** | | | | ***Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm*** | tấn | 2.302.000 |
| | **II20** | | | | | **Kim cương, rubi, sapphire** | | |
| | | **II2001** | | | | ***Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng*** | kg | 800.000.000 |
| | | **II2002** | | | | ***Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng*** | kg | 800.000.000 |
| | | **II2003** | | | | ***Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng*** | kg | 800.000.000 |
| | **II22** | | | | | **Adit, rodolite, pyrope, Berin, spinen, topaz** | | |
| | | **II2201** | | | | ***Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc*** | viên | 600.000 |
| | **II23** | | | | | **Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite** | | |
| | | **II2301** | | | | ***Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc*** | tấn | 800.000.000 |
| | | **II2302** | | | | ***Anmetit (thạch anh tím)*** | tấn | 1.000.000.000 |
| | | **II2303** | | | | ***Thạch anh tinh thể khác*** | tấn | 25.000.000 |
| | **II24** | | | | | **Khoáng sản không kim loại khác** | | |
| | | **II2401** | | | | ***Barit*** | | |
| | | | II240101 | | | Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4$ <20% | tấn | 40.000 |
| | | | II240102 | | | Quặng Barit khai thác hàm lượng 20%≤ $BaSO_4$<40% | tấn | 110.000 |
| | | | II240103 | | | Quặng Barit khai thác hàm lượng 40%≤ $BaSO_4$<60% | tấn | 300.000 |
| | | | II240104 | | | Tinh quặng Barit hàm lượng 60%≤ $BaSO_4$<70% | tấn | 600.000 |
| | | | II240105 | | | Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4$≥70% | tấn | 800.000 |
| | | **II2402** | | | | ***Fluorit*** | | |
| | | | II240201 | | | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2$<20% | tấn | 65.000 |
| | | | II240202 | | | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20%≤ $CaF_2$<30% | tấn | 200.000 |
| | | | II240203 | | | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30%≤ $CaF_2$<50% | tấn | 1.500.000 |
| | | | II240204 | | | Quặng Fluorit có hàm lượng 50%≤ $CaF_2$<70% | tấn | 2.500.000 |
| | | | II240205 | | | Quặng Fluorit có hàm lượng 70%≤ $CaF_2$<90% | tấn | 3.000.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | **II2403** | | | | ***Quặng Diatomite khai thác*** | tấn | 210.000 |
| | | **II2404** | | | | ***Graphit*** | | |
| | | | II240401 | | | Quặng Graphit khai thác | tấn | 600.000 |
| | | | II240402 | | | Tinh quặng Graphit | tấn | 6.600.000 |
| | | **II2405** | | | | ***Quặng Tacl (Tale)*** | | |
| | | | II240501 | | | Quặng Tacl khai thác | tấn | 630.000 |
| | | | II240502 | | | Bột Tacl | tấn | 1.120.000 |
| | | **II2406** | | | | ***Bùn khoáng*** | tấn | 910.000 |
| | | **II2407** | | | | ***Sét Bentonite*** | $m^3$ | 210.000 |
| | | **II2408** | | | | ***Quặng Silic*** | tấn | 560.000 |
| | | **II2409** | | | | ***Quặng Magnesit*** | tấn | 875.000 |
| | | **II2410** | | | | ***Đá phong thủy*** | | |
| | | | II241001 | | | Gỗ hóa thạch chiều cao <20 cm | viên | 1.000.000 |
| | | | II241002 | | | Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm | viên | 2.000.000 |
| | | | II241003 | | | Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm | viên | 3.000.000 |
| | | | II241004 | | | Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia | kg | 5.000 |
| | | | II241005 | | | Calcite hồng, trắng, xanh | kg | 500.000 |
| | | | II241006 | | | Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long | kg | 500.000 |
| | | | II241007 | | | Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy | tấn | 1.200.000 |
| | | | II241008 | | | Tourmaline đen | viên | 500.000 |
| | | | II241009 | | | Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm | kg | 3.000.000 |
| | | | II241010 | | | Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên | viên | 400.000 |
| | **II25** | | | | | Đất sét (sét đắp đập) | $m^3$ | 119.000 |